

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST.

Ngày: 22-8-2022.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng kinh doanh
thương mại về mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Đỗ Thị Thúy Diễm.

+ Ông Đoàn Văn Lắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn Công ty A, địa chỉ: Lô A Khu công nghiệp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông **Trần Nhật Long H** - Sinh năm: 1978, địa chỉ: Số A, Phường B, thành phố C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

+ Chị **Trần Thị Ngọc T** - Sinh năm: 1996, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Đoàn Văn C** - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị Hồng L** - Sinh năm: 1979, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Đoàn Văn C** - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người làm chứng:* Anh **Nguyễn Văn Đ** - Sinh năm: 1990, địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 18/10/2017, Công ty B nay là Công ty A và ông Đoàn Văn C (chủ hộ kinh doanh) có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, theo đó phía nguyên đơn sẽ giao các mặt hàng thức ăn chăn nuôi cho bị đơn, bị đơn sẽ thanh toán tiền hàng trước hoặc ngay khi nhận hàng hoặc trường hợp có thỏa thuận khác tại phụ lục của hợp đồng. Cuối năm 2017 hai bên chấm dứt việc mua bán nhưng phía ông C còn nợ nguyên đơn số tiền theo đối chiếu công nợ ngày 01/01/2018 là 552.183.962VNĐ (năm trăm năm mươi hai triệu một trăm tám mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi hai đồng), trừ đi số tiền chiết khấu là 36.002.651VNĐ (ba mươi sáu triệu không trăm lẻ hai ngàn sáu trăm năm mươi một đồng) còn lại là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng). Nguyên đơn yêu cầu ông C và bà L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn Văn C là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khi đối chiếu công nợ thì ông còn nợ nguyên đơn 552.183.962VNĐ (năm trăm năm mươi hai triệu một trăm tám mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi hai đồng), trừ đi số tiền chiết khấu là 36.002.651VNĐ (ba mươi sáu triệu không trăm lẻ hai ngàn sáu trăm năm mươi một đồng) còn lại là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng). Ông đã trả toàn bộ số tiền 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng) cho nguyên đơn thông qua nhân viên của nguyên đơn là anh Đ. Ngày 01/01/2018 chốt nợ thì ông còn thiếu nguyên đơn 552.183.962VNĐ (năm trăm năm mươi hai triệu một trăm tám mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi hai đồng), ông có hứa là sẽ trả hết khoản nợ trên trong vòng ba tháng và trên thực tế thì ông đã trả hết khoản nợ cho nguyên đơn trong vòng ba tháng như đã hứa, ông trả làm nhiều lần, trả trực tiếp bằng tiền mặt cho anh Đ, việc trả tiền có làm giấy ghi nhưng vì nghĩ đã trả xong nợ cho

nguyên đơn và sự việc diễn ra đã nhiều năm nên ông không còn giữ các giấy tờ đó nữa vì ông mua bán nên có rất nhiều giấy tờ, tài liệu, hóa đơn phải lưu trữ nên những cái nào đã xong, đã lâu thì bỏ đi. Từ lúc ông trả xong tiền cho đến nay thì ông không có gặp lại nhân viên của nguyên đơn, không có việc nguyên đơn đến nhắc nhở, yêu cầu ông trả tiền vì ông không còn nợ nguyên đơn khoảng nợ nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu, lời trình bày của mỗi bên như đã nêu ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Dương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 433, 440 của Bộ luật Dân sự, Điều 24 và Điều 50 của Luật Thương mại, Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng), ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa; đồng thời nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại và vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre theo quy định tại các điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người làm chứng là anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã gửi lời khai cho Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Bị đơn thừa nhận còn thiếu nguyên đơn số tiền mua thức ăn chăn nuôi là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng), theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh; đồng thời sự thừa nhận này của bị đơn cũng phù hợp với bản đối chiếu công nợ mà nguyên đơn cung cấp; từ đó có đủ

cơ sở xác định bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng).

[3.2] Bị đơn cho rằng đã thanh toán toàn bộ số tiền 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng) cho nguyên đơn thông qua nhân viên của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ trong vòng ba tháng kể từ khi ký vào bản đối chiếu công nợ nhưng tại bản tự khai anh Đ không thừa nhận có nhận tiền từ bị đơn, nguyên đơn cũng không thừa nhận có nhận tiền của bị đơn để trả cho khoản nợ 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng); trong khi đó bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là đã trả cho nguyên đơn 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng) theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án. Do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc trả tiền nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc đã trả đủ tiền cho nguyên đơn.

[3.3] Việc mua bán là để phục vụ cho cuộc sống của gia đình nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $20.000.000\text{VNĐ} + 4\% \times 116.181.311\text{VNĐ} = 24.647.000\text{VNĐ}$ (hai mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 24, 50 của Luật Thương mại; các điều 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

1/ Buộc ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị Hồng L có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty A số tiền là 516.181.311VNĐ (năm trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi một ngàn ba trăm mười một đồng), không tính tiền lãi.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Buộc ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị Hồng L có nghĩa vụ liên đới nộp 24.647.000VNĐ (hai mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2) Hoàn trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.905.000VNĐ (mười hai triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002274 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

4/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên